

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2025

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2
Ngày 30 tháng 06 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 28



Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 38 ngày 13 tháng 01 năm 2025.

Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Phường Đức Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch
Ông Lê Trí Thông	Phó chủ tịch
Bà Trần Phương Ngọc Thảo	Phó chủ tịch
Bà Đặng Thị Lài	Thành viên
Ông Đặng Hải Anh	Thành viên
Ông Đào Trung Kiên	Thành viên
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên độc lập
Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên độc lập

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Ông Lê Quang Phúc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên
Bà Đặng Thị Lài	Thành viên (từ ngày 21/01/2025)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng Ban kiểm toán nội bộ

BAN ĐIỀU HÀNH

Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Hải	Giám đốc cao cấp - Tài chính
Ông Nguyễn Chí Kiên	Giám đốc cao cấp - Nguồn nhân lực
Ông Đào Trung Kiên	Giám đốc cao cấp - Vận hành
Ông Đặng Hải Anh	Giám đốc cao cấp - Công nghệ thông tin
Ông Nguyễn Khoa Hồng Thành	Giám đốc cao cấp - Marketing
Ông Nguyễn Ngọc Văn Quân	Giám đốc cao cấp - Cung ứng
Bà Trương Hoài Anh	Giám đốc cao cấp - Khách hàng & Bán lẻ
Ông Dương Quang Hải	Kế toán trưởng

Hội đồng quản trị phân công ông Lê Trí Thông quản lý và điều hành:
- Khối Chiến lược (Từ ngày 06/02/2023)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính : VNĐ

	CHỈ TIÊU	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN		15.712.669.063.040	15.692.597.267.632
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	1	445.325.986.845	1.122.712.392.130
1	Tiền		339.404.312.952	1.022.712.392.130
2	Các khoản tương đương tiền		105.921.673.893	100.000.000.000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	2a	1.270.170.000.000	1.020.170.000.000
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.270.170.000.000	1.020.170.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn		160.455.583.892	401.134.922.152
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	55.983.103.364	70.851.635.761
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	52.739.479.784	253.102.611.434
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	5	-	40.000.000.000
6	Phải thu ngắn hạn khác	6a	80.117.261.181	64.867.442.121
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(28.518.444.279)	(28.518.444.279)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý		134.183.842	831.677.115
IV	Hàng tồn kho		13.713.358.719.712	13.015.170.477.311
1	Hàng tồn kho	8	13.758.349.204.561	13.074.586.927.914
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(44.990.484.849)	(59.416.450.603)
V	Tài sản ngắn hạn khác		123.358.772.591	133.409.476.039
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	9a	122.958.860.744	132.726.608.716
2	Thuế GTGT được khấu trừ		399.911.847	682.867.323
B	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.439.843.389.653	1.515.133.510.053
I	Các khoản phải thu dài hạn		117.815.539.075	115.599.492.454
6	Phải thu dài hạn khác	6b	117.815.539.075	115.599.492.454
II	Tài sản cố định		853.355.575.866	857.118.818.527
1	Tài sản cố định hữu hình	10a	252.699.361.405	248.430.247.930
	- Nguyên giá		833.097.801.697	796.271.142.120
	- Giá trị hao mòn lũy kế		(580.398.440.292)	(547.840.894.190)
3	Tài sản cố định vô hình	10b	600.656.214.461	608.688.570.597
	- Nguyên giá		708.825.666.553	708.142.194.553
	- Giá trị hao mòn lũy kế		(108.169.452.092)	(99.453.623.956)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	11	55.934.948.964	64.702.641.159
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		55.934.948.964	64.702.641.159
V	Đầu tư tài chính dài hạn	2b	5.930.000.000	3.980.000.000
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		401.201.613.400	399.251.613.400
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(395.271.613.400)	(395.271.613.400)
VI	Tài sản dài hạn khác		406.807.325.748	473.732.557.913
1	Chi phí trả trước dài hạn	9b	206.309.098.650	276.525.499.295
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		200.498.227.098	197.207.058.618
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		17.152.512.452.693	17.207.730.777.685

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính : VND

	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		17.152.512.452.693	17.207.730.777.685
	CHỈ TIÊU	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C	NỢ PHẢI TRẢ		5.178.488.529.466	5.952.424.147.163
I	Nợ ngắn hạn		5.167.926.115.716	5.941.881.733.413
1	Phải trả người bán ngắn hạn	13	206.132.232.648	624.291.098.148
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		133.331.530.693	188.182.044.409
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	331.216.154.470	448.697.283.312
4	Phải trả người lao động		669.839.622.711	596.322.426.230
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	250.170.087.995	360.040.211.420
9	Phải trả ngắn hạn khác	16a	112.555.136.747	106.241.642.105
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	3.096.292.371.490	3.341.542.016.760
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn		26.547.708.303	26.547.708.303
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		341.841.270.659	250.017.302.726
II	Nợ dài hạn		10.562.413.750	10.542.413.750
7	Phải trả dài hạn khác	16b	198.668.000	178.668.000
12	Dự phòng phải trả dài hạn		10.363.745.750	10.363.745.750
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU		11.974.023.923.227	11.255.306.630.522
I	Vốn chủ sở hữu	17	11.974.023.923.227	11.255.306.630.522
1	Vốn góp của chủ sở hữu		3.380.747.760.000	3.380.747.760.000
2	Thặng dư vốn cổ phần		1.950.309.912.458	1.950.309.912.458
5	Cổ phiếu quỹ		(3.384.090.000)	(3.384.090.000)
8	Quỹ đầu tư phát triển		3.471.447.556.918	2.626.281.556.918
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.174.902.783.851	3.301.351.491.146
	LNST chưa phân phối cuối kỳ trước		2.055.538.360.946	1.188.435.208.200
	LNST chưa phân phối kỳ này		1.119.364.422.905	2.112.916.282.946
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		17.152.512.452.693	17.207.730.777.685


Nguyễn Thành Đạt
Người lập


Dương Quang Hải
Kế toán trưởng


Lê Trí Thông
Tổng Giám Đốc



Ngày 28 tháng 07 năm 2025

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Mẫu B02-DN/HN

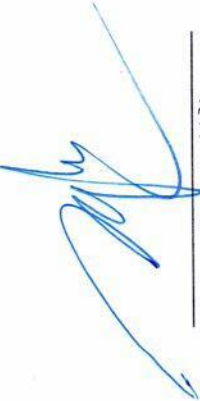
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính : VNĐ

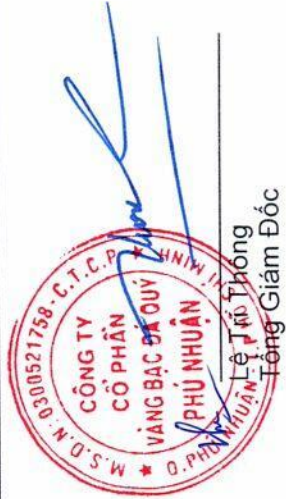
STT	CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 2/2025	QUÝ 2/2024	LŨY KẾ 2025	LŨY KẾ 2024
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18.1	7.664.650.341.452	9.605.148.405.359	17.424.301.024.498	22.308.257.781.511
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18.1	82.200.767.315	86.449.270.145	206.755.035.859	195.719.757.314
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	18.1	7.582.449.574.137	9.518.699.135.214	17.217.545.988.639	22.112.538.024.197
4	Giá vốn hàng bán	11	19	5.948.837.633.746	8.037.576.726.745	13.535.603.943.178	18.482.079.089.775
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		1.633.611.940.391	1.481.122.408.469	3.681.942.045.461	3.630.458.934.422
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	18.2	23.590.413.743	7.995.610.373	61.241.709.713	22.208.115.202
7	Chi phí tài chính	22	20	45.726.485.685	13.817.663.903	82.767.708.420	37.758.760.975
	Trong đó, Chi phí lãi vay	23		32.672.703.171	3.455.400.059	61.521.094.782	18.036.891.708
8	Chi phí bán hàng	25	21	855.377.092.177	759.168.704.925	1.861.070.191.115	1.735.065.730.570
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	203.474.925.240	179.166.732.604	397.204.989.313	406.270.717.493
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		552.623.851.032	536.964.917.410	1.402.140.866.326	1.473.571.840.586
11	Thu nhập khác	31		3.881.275.230	2.304.026.464	8.982.681.999	4.224.201.458
12	Chi phí khác	32		4.473.052.728	5.991.529.873	4.854.216.086	8.919.533.907
13	Lợi nhuận khác	40		(591.777.498)	(3.687.503.409)	4.128.465.913	(4.695.332.449)
15	Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	50		552.032.073.534	533.277.414.001	1.406.269.332.239	1.468.876.508.137
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	114.022.880.028	114.346.871.443	290.196.077.814	312.273.636.305
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(3.627.311.274)	(9.920.772.214)	(3.291.168.480)	(10.055.469.707)
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		441.636.504.780	428.851.314.772	1.119.364.422.905	1.166.658.341.539
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.204	1.183	3.063	3.247



Nguyễn Thành Đạt
Người lập
Ngày 28 tháng 07 năm 2025



Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính : VND

STT	CHỈ TIÊU	MS	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động KD			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	1.406.269.332.239	1.468.876.508.137
2	Điều chỉnh cho các khoản			-
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	43.733.581.019	40.397.331.201
	- Các khoản dự phòng	03	(14.425.965.754)	40.909.718.255
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	50.387.351	(1.325.721.064)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(42.638.773.723)	(15.590.969.989)
	- Chi phí lãi vay	06	61.521.094.782	18.036.891.708
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	1.454.509.655.914	1.551.303.758.248
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	198.746.247.115	(41.809.641.144)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(683.762.276.647)	1.190.318.288.473
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(521.057.237.937)	(208.799.668.780)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	79.984.148.617	48.310.249.167
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(60.449.334.761)	(19.969.418.895)
	- Thuế TNDN đã nộp	15	(448.744.805.931)	(385.677.035.053)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(28.555.866.029)	(17.610.956.925)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	(9.329.469.659)	2.116.065.575.091
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(41.733.589.086)	(20.516.463.879)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	51.339.782
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	(1.620.000.000.000)	(70.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ	24	1.410.000.000.000	860.000.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.950.000.000)	-
7	Lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	32.028.248.350	15.720.348.510
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(221.655.340.736)	855.185.224.413
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu,	31	-	386.000.000
3	Tiền thu từ đi vay	33	4.818.708.636.234	2.346.080.153.198
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.063.958.281.504)	(4.470.734.221.499)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(202.112.808.240)	(200.097.303.060)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	(447.362.453.510)	(2.324.365.371.361)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(678.347.263.905)	646.885.428.143
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.122.712.392.130	896.147.917.336
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	960.858.620	1.028.230.232
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	445.325.986.845	1.544.061.575.711

Nguyễn Thành Đạt
Người lập
Ngày 28 tháng 07 năm 2025

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Trần Thị Hồng
Tổng Giám Đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý; và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Công ty có 449 cửa hàng kinh doanh tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 8.234 (31 tháng 12 năm 2024: 8.969)

Cơ cấu tổ chức : Công ty có 3 công ty con, trong đó:

1. Công ty TNHH Một Thành Viên Thời Trang CAO (CAF) được PNJ đầu tư 100% vốn, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0309279212 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 8 năm 2009. CAF có trụ sở đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Công ty TNHH Một Thành Viên Giám định PNJ (PNJL) được PNJ đầu tư 100% vốn, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 12 năm 2010. PNJL có trụ sở đăng ký tại số 176, Đường Hoa Lan, phường Cầu Kiệu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

3. Công ty TNHH Một Thành Viên Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ (PNJP) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315018466 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 04 năm 2018. PNJP có trụ sở chính tại số 23 đường 14, phường An Nhơn, TP.HCM.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

2.2 **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 **Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ là VNĐ.

2.5 **Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán quý 2 năm 2025, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Bên cạnh việc tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN 10") như trong các năm trước. Tập đoàn tuân thủ Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012

Theo Thông tư 179, tại thời điểm cuối kỳ, các khoản tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Hàng hóa, nguyên vật liệu và khác

- Chi phí mua hàng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và sản phẩm dở dang

- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hay giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tập đoàn không thực hiện khấu hao giá trị quyền sử dụng đất.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 05 năm

Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- ▶ Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- ▶ Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trong nhiều năm có giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.9 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

3.10 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có một nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng và phúc lợi
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản nợ phải trả
- ▶ Quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị
- ▶ Quỹ khen thưởng Hội đồng quản trị, lãnh đạo chủ chốt

3.15 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.17 Thuế

Các loại thuế được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế TNDN hiện hành

- Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

IV. CÁC SỰ KIỆN VÀ GIAO DỊCH TRỌNG YẾU

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền mặt	92.117.293.973	205.248.095.307
Tiền gửi thanh toán	215.517.710.687	788.104.361.870
Tiền đang chuyển	31.769.308.292	29.359.934.953
Tương đương tiền	105.921.673.893	100.000.000.000
TỔNG CỘNG	445.325.986.845	1.122.712.392.130

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
a. Ngắn hạn		
Ngân Hàng Vietcombank	170.000.000	170.000.000
Ngân hàng Bản Việt	-	70.000.000.000
Ngân hàng Số Vikki	30.000.000.000	-
Ngân hàng OCB	150.000.000.000	-
Ngân hàng Đông Nam Á	200.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng VIB	390.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng HD Bank	500.000.000.000	450.000.000.000
CỘNG	1.270.170.000.000	1.020.170.000.000
b. Dài hạn		
Đầu tư góp vốn	5.930.000.000	3.980.000.000
Công Ty Cổ Phần FLVN	1.950.000.000	-
Công ty CP Người Bạn Vàng	3.980.000.000	3.980.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Á (EAB)	395.271.613.400	395.271.613.400
Dự phòng đầu tư (EAB) (*)	(395.271.613.400)	(395.271.613.400)
CỘNG	5.930.000.000	3.980.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo. Lãi suất được qui định cụ thể cho từng khoản tiền gửi.

Tập đoàn đang nắm giữ 195.000 cổ phần phổ thông tại Công ty Cổ phần FLVN tương ứng tỷ lệ sở hữu (tỷ lệ quyền biểu quyết) là 19,50%.

Tập đoàn đang nắm giữ 398.000 cổ phần phổ thông tại Công ty Cổ phần Người Bạn Vàng tương ứng tỷ lệ sở hữu (tỷ lệ quyền biểu quyết) là 19,90%.

(*) Vào ngày 17 tháng 01 năm 2025, DongA Bank đã trở thành Ngân hàng thương mại TNHH một thành viên do HDBank sở hữu 100% vốn điều lệ.

Ngày 14 tháng 02 năm 2025, Ngân hàng thương mại TNHH MTV Đông Á đổi tên thành Ngân hàng TNHH một thành viên Số Vikki.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
Công Ty TNHH Bliss Digital	-	1.577.400.000
Công Ty CP DVTT Payoo	617.650.565	1.369.693.365
Sense Cà Mau	853.883.420	1.878.336.209
Công Ty Cổ Phần Savico Hà Nội	1.060.866.501	2.576.993.216
FH Trautz GmbH	1.098.381.953	1.181.679.666
Công Ty TNHH Shopee	1.171.941.500	506.139.830
Aeonmall Hà Đông	1.279.476.765	1.895.863.554
Sense Cần Thơ	1.300.650.746	1.362.536.274
Công Ty Cộng Đồng Việt	1.301.748.895	2.148.532.386
DNTN Tiệm Vàng Kim Thuy 2	1.389.935.764	-
Công Ty TNHH Kim Vạn Phước	1.427.371.097	-
Giao Hàng Tiết Kiệm	1.530.101.382	1.494.004.291
Công Ty TNHH Kim Thạch Bích	1.854.083.992	-
Diamond Lê Duẩn	2.043.473.200	293.951.590
Aeon Hải Phòng	2.129.614.759	2.863.901.122
Aeon Hà Nội	2.952.290.869	4.127.607.570
Aeon Bình Dương	3.014.692.616	5.857.215.542
Aeon- CN Hà Đông 2	3.053.381.378	5.300.121.739
Aeon Bình Tân	3.761.446.958	5.702.113.620
Aeon Tân Phú	4.288.993.498	5.999.315.000
DC&D CO	5.111.665.086	7.022.118.223
Phải thu khách hàng khác	14.741.452.420	17.694.112.564
TỔNG CỘNG	55.983.103.364	70.851.635.761

Căn cứ thỏa thuận hợp tác giữa 2 bên, Trung tâm thương mại, đối tác vận chuyển thực hiện thu hộ tiền bán hàng và thanh toán lại cho PNJ theo định kỳ

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Mẫu B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

KHÁCH HÀNG	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Viva Collection	-	12.215.900.780
Omega Art SRL	-	13.663.830.086
Chrysos Spa	-	18.227.138.055
PT Hartadinata Abadi TBK	-	21.823.368.954
PT Lotus Lingga Pratama	-	49.625.747.028
Untung Bersama Sejahtera	-	67.977.988.869
Tianjin Minghang Beauty DJ	660.296.731	7.792.818.237
Công Ty TNHH Quốc Tế An Phú	1.149.141.000	-
Công Ty TNHH Kim Chỉ Việt Nam	1.391.040.000	762.048.000
Công Ty CP Kết Nối Thời Trang	1.434.842.850	2.374.701.624
Fixx Systems	1.739.638.951	-
Công Ty CP Signora Décor	2.150.627.852	2.150.627.852
Công Ty Phước Thịnh Thành	2.236.913.761	559.400.033
Double U	2.333.750.400	-
Công Ty TNHH O.T.E.C	2.761.813.576	2.204.556.510
Parise Srl	8.640.927.249	1.277.201.800
Unoaerre Industries Spa	10.366.092.613	10.608.256.674
Metalor Technologies	-	5.196.993.260
Khách hàng khác	17.874.394.801	36.642.033.672
Tổng	52.739.479.784	253.102.611.434

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Công ty CP Người Bạn Vàng	-	40.000.000.000
TỔNG CỘNG	-	40.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng nhân viên	5.101.077.360	3.583.107.403
Hoàng Gia Ngọc (Phan Rí)	4.009.596.154	4.009.596.154
Trịnh Sơn Nhựt (Cà Mau)	6.469.723.920	6.469.723.920
Lãi gởi tiết kiệm Ngân Hàng	30.380.863.183	19.754.753.595
Phải thu khác	34.156.000.564	31.050.261.049
TỔNG CỘNG	80.117.261.181	64.867.442.121
b. Dài hạn		
_Ký quỹ dài hạn thuê mặt bằng	117.815.539.075	115.599.492.454
TỔNG CỘNG	117.815.539.075	115.599.492.454

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số tiền
Số dư đầu năm	28.518.444.279
Phát sinh tăng trong kỳ	-
Phát sinh giảm trong kỳ	-
Số dư cuối năm	28.518.444.279

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
Nguyên vật liệu	1.238.644.041.513	634.610.808.014
Công cụ, dụng cụ	46.847.932.516	45.696.244.733
Chi phí sản xuất dở dang	107.276.669.263	249.862.078.812
Thành phẩm	8.525.382.059.692	8.466.765.298.103
Hàng hóa	3.840.198.501.577	3.677.652.498.252
TỔNG CỘNG	13.758.349.204.561	13.074.586.927.914

Hàng tồn kho trị giá 2.500.000.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 12).

Tại ngày 30/06/2025, Công ty thực hiện trích lập dự phòng hàng hóa hư hỏng, không đạt chất lượng kinh doanh. Số tiền trích lập là 44.990.484.849 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

9A. NGÁN HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
Chi phí CCDC phân bổ	15.899.180.811	25.187.039.283
Chi phí thuê nhà	52.680.400.659	52.300.040.878
Chi phí công nghệ thông tin	7.930.062.263	13.033.034.198
Chi phí sửa chữa, bảo trì	8.170.514.294	9.205.876.801
Chi phí Nhà máy Long Hậu 2	-	22.393.104.866
Chi phí khác	38.278.702.717	10.607.512.690
TỔNG CỘNG	122.958.860.744	132.726.608.716

9b. DÀI HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
Chi phí CCDC phân bổ	111.465.223.871	147.335.273.630
Chi phí thuê nhà	3.383.249.994	3.274.999.994
Chi phí sửa chữa, bảo trì	85.097.292.223	116.881.479.490
Chi phí khác	6.363.332.562	9.033.746.181
TỔNG CỘNG	206.309.098.650	276.525.499.295



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH :

10a. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

CHỈ TIÊU	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	156.727.970.129	438.288.230.888	65.422.811.023	135.832.130.080	796.271.142.120
Tăng trong kỳ	88.434.000	34.312.581.210	1.654.040.000	3.247.395.363	39.302.450.573
Thanh lý	(34.100.706)	(655.862.013)	-	(1.785.828.277)	(2.475.790.996)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	156.782.303.423	471.944.950.085	67.076.851.023	137.293.697.166	833.097.801.697
Trong đó,					
Tài sản đã khấu hao hết	6.896.531.132	232.070.209.887	20.782.659.107	75.182.197.388	334.931.597.514
Khấu hao:					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	(83.398.180.836)	(325.182.845.758)	(35.675.941.547)	(103.583.926.049)	(547.840.894.190)
Khấu hao trong kỳ	(4.052.508.417)	(21.793.274.882)	(2.885.537.677)	(6.286.431.907)	(35.017.752.883)
Thanh lý	27.470.014	655.862.013	-	1.776.874.754	2.460.206.781
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	(87.423.219.239)	(346.320.258.627)	(38.561.479.224)	(108.093.483.202)	(580.398.440.292)
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	73.329.789.293	113.105.385.130	29.746.869.476	32.248.204.031	248.430.247.930
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	69.359.084.184	125.624.691.458	28.515.371.799	29.200.213.964	252.699.361.405

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

10B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất lâu dài	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	557.818.230.168	150.323.964.385	708.142.194.553
Tăng trong kỳ	-	683.472.000	683.472.000
Giảm trong kỳ			-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	557.818.230.168	151.007.436.385	708.825.666.553
Trong đó:			
Tài sản đã khấu hao hết		10.092.609.118	10.092.609.118
Giá trị khấu trừ lũy kế:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	(99.453.623.956)	(99.453.623.956)
Tăng khấu hao trong kỳ	-	(8.715.828.136)	(8.715.828.136)
Giảm khấu hao trong kỳ	-		-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	-	(108.169.452.092)	(108.169.452.092)
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	557.818.230.168	50.870.340.429	608.688.570.597
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	557.818.230.168	42.837.984.293	600.656.214.461

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
QSDĐ Dĩ An- Bình Dương	26.137.767.250	26.137.767.250
Nhà 159C- Phan Đăng lưu	25.510.900.000	-
Công trình Nhà máy Long Hậu 2	-	30.314.766.834
Xây dựng cơ bản khác	4.286.281.714	8.250.107.075
TỔNG CỘNG	55.934.948.964	64.702.641.159

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
a. Ngắn hạn		
Vay từ Ngân hàng thương mại	3.096.292.371.490	3.333.707.673.388
Huy động vốn	-	7.834.343.372
TỔNG	3.096.292.371.490	3.341.542.016.760

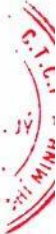
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Chi tiết các khoản vay phát sinh trong kỳ như sau:

NỘI DUNG	ĐẦU NĂM	TĂNG	GIẢM	CUỐI KỲ
VAY NGÂN HÀNG	3.333.707.673.388	4.818.640.085.729	5.056.055.387.627	3.096.292.371.490
Ngân hàng BIDV CN Hóc Môn	630.000.000.000	370.000.000.000	1.000.000.000.000	-
Ngân Hàng TMCP Quốc Tế	197.984.510.048	102.007.157.123	264.869.116.818	35.122.550.353
Ngân hàng The Siam Commercial	115.500.000.000	55.000.000.000	115.500.000.000	55.000.000.000
Woori Bank Việt Nam	-	62.000.000.000	-	62.000.000.000
Ngân Hàng TNHH MTV HSBC	19.976.099.633	283.068.935.497	226.740.021.047	76.305.014.083
KEB Hana Bank - HCM City Branch	159.000.000.000	156.000.000.000	159.000.000.000	156.000.000.000
Shinhan Bank Việt Nam CN HCM	149.266.980.410	373.501.589.152	343.169.526.070	179.599.043.492
Ngân Hàng TMCP Á Châu	402.000.000.000	726.680.721.912	631.000.000.000	497.680.721.912
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	750.000.000.000	1.276.565.235.889	1.025.315.803.753	1.001.249.432.136
Ngân hàng TMCP Công Thương	909.980.083.297	1.413.816.446.156	1.290.460.919.939	1.033.335.609.514
HUY ĐỘNG VỐN CÁ NHÂN	7.834.343.372	68.550.505	7.902.893.877	-
TỔNG VAY NGÂN HÀNG	3.341.542.016.760	4.818.708.636.234	5.063.958.281.504	3.096.292.371.490



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Dư nợ vay cuối kỳ như sau :

NỘI DUNG	SỐ TIỀN	NGÀY ĐÁO HẠN	LS	HÌNH THỨC ĐẢM BẢO
VAY NGÂN HÀNG	3.096.292.371.490			
Ngân Hàng TMCP Quốc Tế	35.122.550.353	từ ngày 10 tháng 10 đến ngày 11 tháng 12 năm 2025	5,7%	Hàng tồn kho
Ngân hàng The Siam Commercial	55.000.000.000	đến ngày 09 tháng 11 năm 2025	4,1%	Hàng tồn kho
Woori Bank Việt Nam	62.000.000.000	đến ngày 19 tháng 08 năm 2025	3,9%	Tín chấp
Ngân Hàng TNHH MTV HSBC	76.305.014.083	từ ngày 26 tháng 8 đến ngày 30 tháng 10 năm 2025	4,7%	Tín chấp
KEB Hana Bank	156.000.000.000	từ ngày 10 tháng 08 đến ngày 10 tháng 11 năm 2025	3,8%	Tín chấp
Shinhan Bank Viet Nam CN HCM	179.599.043.492	từ ngày 28 tháng 08 đến ngày 02 tháng 09 năm 2025	3,8%	Tín chấp
Ngân Hàng TMCP Á Châu	497.680.721.912	đến ngày 27 tháng 07 năm 2025	4,0%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	1.001.249.432.136	từ ngày 19 tháng 08 đến ngày 23 tháng 09 năm 2025	3,8%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Công Thương	1.033.335.609.514	từ ngày 22 tháng 08 đến 13 tháng 10 năm 2025	4,0%	Hàng tồn kho
TỔNG VAY NGẮN HẠN	3.096.292.371.490			



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
Công Ty TNHH CĐL Tuổi Trẻ	-	2.223.173.998
Công Ty Cổ Phần TMDV IBC	-	3.334.818.910
GDL Jewellery Ltd	-	3.959.787.177
Jewelcraft Corporation Co; Ltd	52.040.802	8.560.418.985
Công Ty Cổ Phần Kobayashi Vina	213.788.934	6.047.193.583
Guangzhou Arts Jewellery	381.236.121	5.628.119.537
KGK Jewellery MFG Limited	544.943.627	8.132.946.686
Công Ty Thương Mại Dịch Vụ KT	957.012.836	2.383.437.054
Yasho Diam (HK) Limited	1.144.160.197	34.635.186.123
KGK Diamond Co., Ltd	1.163.240.584	16.278.288.634
Công Ty TNHH SX Châu Dương	1.541.389.997	2.231.128.766
Forte Jewellery (HK)	1.703.715.052	53.562.121.312
Công Ty TNHH Phương Hoàng	2.021.573.441	2.761.290.395
Công Ty TNHH Kim Thịnh	2.252.176.520	5.169.801.252
Công Ty TNHH Tốp Tên	2.516.197.745	-
Công Ty Công Nghệ Bao Bì Yuto	2.835.368.066	3.358.946.510
Lotus Diamonds Limited	3.145.983.645	-
Diarough (Hong Kong) Ltd	3.518.586.265	74.206.861.072
Uni Design	3.671.064.460	18.131.309.243
Kim Ngọc Châu	4.378.227.000	1.934.071.000
Jewel Star Diamond Co. Ltd	5.277.971.053	41.284.385.851
Công Ty TNHH The Walt Disney	6.467.094.447	-
Fineese Impex Ltd	9.377.836.762	111.236.653.589
Shine Jewels	9.820.016.295	53.414.863.174
Viva Collection	13.369.390.392	-
Rosy Blue Jewellery (HK) Ltd	15.575.474.894	5.704.592.402
Tiger Jewellery (Thailand) Co	62.213.468.719	12.760.743.786
Phải trả khách hàng khác	51.990.274.794	147.350.959.109
TỔNG CỘNG	206.132.232.648	624.291.098.148

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Nội dung	Số đầu kỳ	Số phải thu/ nộp trong kỳ	Số đã thu/ nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a.Các khoản phải thu				
Thuế VAT nhập khẩu	-	23.617.015.973	23.617.015.973	-
Thuế VAT được khấu trừ	463.222.626	1.412.591.647	1.475.902.426	399.911.847
Thuế XNK	-	5.928.231.732	5.928.231.732	-
TỔNG	463.222.626	30.957.839.352	31.021.150.131	399.911.847
b.Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	84.050.872.606	195.744.389.154	218.073.847.057	61.721.414.703
Thuế TNDN	170.392.840.261	114.121.814.940	80.285.370.472	204.229.284.729
Thuế TNCN	99.044.230.085	32.778.615.986	71.615.723.668	60.207.122.403
Thuế khác	4.558.332.635	3.834.468.622	3.334.468.622	5.058.332.635
TỔNG	358.046.275.587	346.479.288.702	373.309.409.819	331.216.154.470

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Chi phí lương, lương hiệu suất	150.000.000.000	240.000.000.000
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	69.599.140.786	62.607.820.924
Chi phí hợp tác kinh doanh	1.806.940.971	13.034.692.034
Chi phí lãi vay	2.242.896.750	2.809.850.189
Phải trả khác	26.521.109.488	41.587.848.273
TỔNG	250.170.087.995	360.040.211.420

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
a.Ngắn hạn		
Công Ty TNHH Phạm Gia Phát	-	3.121.975.037
Phải nộp thay cho người lao động	6.613.312.484	4.850.959.733
Phải trả cổ tức	8.183.887.007	7.553.565.047
Công Ty Sen Vàng Việt Nam	-	9.176.055.671
Quỹ hoạt động của HĐQT	54.240.046.546	27.210.772.800
Phải trả khác	43.517.890.710	54.328.313.817
TỔNG	112.555.136.747	106.241.642.105
b.Dài hạn		
_Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng	198.668.000	178.668.000
TỔNG	198.668.000	178.668.000

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01.01.2024)	3.281.691.880.000	1.851.376.032.458	(3.384.090.000)	1.936.397.556.918	2.740.099.284.600	9.806.180.663.976
Tăng vốn điều lệ	99.055.880.000	98.933.880.000			-	197.989.760.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ					2.112.916.282.946	2.112.916.282.946
Cổ tức công bố					(673.803.076.400)	(673.803.076.400)
Phân phối lợi nhuận				689.884.000.000	(877.861.000.000)	(187.977.000.000)
_ Trích quỹ đầu tư phát triển				689.884.000.000	(689.884.000.000)	-
_ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(98.555.000.000)	(98.555.000.000)
_ Trích quỹ hoạt động của HĐQT					(39.422.000.000)	(39.422.000.000)
_ Trích quỹ thưởng HĐQT & BĐH					(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
Số dư cuối năm trước (31.12.2024)	3.380.747.760.000	1.950.309.912.458	(3.384.090.000)	2.626.281.556.918	3.301.351.491.146	11.255.306.630.522
Lợi nhuận thuần trong kỳ					1.119.364.422.905	1.119.364.422.905
Cổ tức công bố (*)					(202.743.130.200)	(202.743.130.200)
Phân phối lợi nhuận (**)				845.166.000.000	(993.070.000.000)	(147.904.000.000)
_ Trích quỹ đầu tư phát triển				845.166.000.000	(845.166.000.000)	-
_ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(105.646.000.000)	(105.646.000.000)
_ Trích quỹ hoạt động của HĐQT					(42.258.000.000)	(42.258.000.000)
_ Trích quỹ thưởng HĐQT & BĐH					(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này (30.06.2025)	3.380.747.760.000	1.950.309.912.458	(3.384.090.000)	3.471.447.556.918	3.174.902.783.851	11.974.023.923.227

(*) Ngày 10/03/2025, PNJ đã chi trả cổ tức đợt 1 năm 2024 (6% / mệnh giá).

(**) Ngày 26/04/2025, PNJ phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.



Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày và cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2 Năm 2025	Quý 2 Năm 2024
Doanh thu, trong đó	7.664.650.341.452	9.605.148.405.359
Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý	7.629.187.066.768	9.575.391.569.427
Doanh thu hàng hóa khác	9.751.126.252	13.456.862.893
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.712.148.432	16.299.973.039
Hàng bán bị trả lại	82.200.767.315	86.449.270.145
Doanh thu thuần, trong đó	7.582.449.574.137	9.518.699.135.214
Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý	7.546.986.299.453	9.488.942.299.282
Doanh thu hàng hóa khác	9.751.126.252	13.456.862.893
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.712.148.432	16.299.973.039

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 Năm 2025	Quý 2 Năm 2024
Lãi tiền gửi	14.345.392.745	3.832.451.114
Chênh lệch tỷ giá	9.245.020.998	4.163.159.259
Tổng	23.590.413.743	7.995.610.373

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 2 Năm 2025	Quý 2 Năm 2024
Giá vốn bán vàng, bạc, đá quý	5.942.933.445.942	7.985.808.327.537
Giá vốn hàng hóa khác	2.504.695.853	48.123.667.483
Giá vốn dịch vụ	3.399.491.951	3.644.731.725
Tổng	5.948.837.633.746	8.037.576.726.745

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 Năm 2025	Quý 2 Năm 2024
Chi phí lãi vay	32.672.703.171	3.455.400.059
Chi phí tài chính khác	6.669.253.275	3.829.781.821
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.384.529.239	6.532.482.023
Tổng	45.726.485.685	13.817.663.903

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày và cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ, BÁN HÀNG THEO YẾU TỐ

	<i>Quý 2 Năm 2025</i>	<i>Quý 2 Năm 2024</i>
Chi phí lương, trích theo lương	637.663.124.836	578.245.768.655
Chi phí vật liệu, bao bì	16.101.092.217	15.105.542.904
Chi phí công cụ, dụng cụ	36.393.422.404	34.783.851.272
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.372.948.526	14.198.355.010
Chi phí dịch vụ mua ngoài	286.444.214.289	230.447.454.105
Chi phí bằng tiền khác	68.877.215.145	65.554.465.583
	1.058.852.017.417	938.335.437.529

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Báo cáo thuế của Tập đoàn chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	<i>Quý 2 Năm 2025</i>	<i>Quý 2 Năm 2024</i>
Lợi nhuận kế toán trong kỳ	552.032.073.534	533.277.414.001
Thu nhập tính thuế	570.114.400.140	571.734.357.215
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	114.022.880.028	114.346.871.443

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Cam kết hoạt động

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Quý 2 Năm 2025</i>	<i>Quý 2 Năm 2024</i>
Trong 1 năm tiếp theo	345.271.396.081	383.953.910.114
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	1.009.790.769.150	966.305.417.635
Sau 5 năm	386.779.832.362	427.476.811.690
Tổng	1.741.841.997.592	1.777.736.139.439

b) Ngoại tệ các loại

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
Đô la Mỹ (USD)	1.126.989	540.330
Bảng Anh (GBP)	1.625	1.625
Đô la Úc (AUD)	801	819
Đồng Euro (EUR)	4.078	4.088
Vàng miếng (chỉ)	4.451	3.051

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày và cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay và nợ dài hạn với lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái giá vàng. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, chủ yếu là tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Phần lớn doanh thu của Tập đoàn là doanh thu bằng tiền mặt, nên không có rủi ro tín dụng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được, đối với các khoản phải thu khách hàng ở nước ngoài Tập đoàn được đảm bảo thanh toán bởi một ngân hàng thứ ba; đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét và đánh giá sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày và cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tập đoàn nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Điều Hành cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng tài sản cố định, hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 30 tháng 06 năm 2025


Nguyễn Thành Đạt
Người lập


Dương Quang Hải
Kế toán trưởng




Lê Trí Thông
Tổng Giám Đốc



Ngày 28 tháng 07 năm 2025

Consolidated Financial Statements Q2.2025

30 June 2025

Phu Nhuan Jewelry Joint Stock Company

Consolidated Financial Statement Q2.2025
30 June 2025

CONTENTS

	<i>Page</i>
General Information	1
Consolidated Balance Sheet	2 - 3
Consolidated Income Statement	4
Consolidated Cash Flows Statement	5
Notes to the Consolidated Financial Statements	6 - 27



Phu Nhuan Jewelry Joint Stock Company
GENERAL INFORMATION

COMPANY

Phu Nhuan Jewelry Joint Stock Company (the "Company") was incorporated in Vietnam, under the Business Registration Certificate No. 0300521758 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 2 January 2004, and amended 38th on 13 January 2025.

The Company has been listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange ("HOSE") with PNJ code since 23 March 2009 pursuant to Decision No.129/DKNY issued by the General Director of HOSE on 26 December 2008.

The Company's head office is located at 170E Phan Dang Luu Street, Ward Duc Nhuan, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Board of Directors	Mrs	Cao Thi Ngoc Dung	Chairwoman
	Mr	Le Tri Thong	Vice Chairman
	Mrs	Tran Phuong Ngoc Thao	Vice Chairwoman
	Mrs	Dang Thi Lai	Member
	Mr	Dang Hai Anh	Member
	Mr	Dao Trung Kien	Member
	Mr	Le Quang Phuc	Independent Member
	Mr	Nguyen Tuan Hai	Independent Member
	Mrs	Tieu Yen Trinh	Independent Member
Audit Committee	Mr	Le Quang Phuc	Chairman
	Mr	Nguyen Tuan Hai	Member
	Mrs	Dang Thi Lai	Member (From 21/01/2025)
	Mr	Nguyen Anh Tuan	Head of Internal Audit Department
Board of Managements	Mr	Le Tri Thong	Chief Executive Officer
	Mr	Nguyen Minh Hai	Chief Financial Officer
	Mr	Nguyen Chi Kien	Chief Human Resources Officer
	Mr	Dao Trung Kien	Chief Operation Officer
	Mr	Dang Hai Anh	Chief Information Technology Officer
	Mr	Nguyen Khoa Hong Thanh	Chief Marketing Officer
	Mr	Nguyen Ngoc Van Quan	Chief Supply Officer
	Mrs	Truong Hoai Anh	Chief Customer & Retail Officer
	Mr	Duong Quang Hai	Chief Accountant

- ❖ The Board of Director assigned Mr. Le Tri Thong to manage and operate:
- Strategy Division (Since 06/02/2023)

Legal representative	Mrs	Cao Thi Ngoc Dung	Chairwoman
	Mr	Le Tri Thong	Chief Executive Officer

			VND	
	ASSETS	Note	30/06/2025	31/12/2024
A	CURRENT ASSETS		15,712,669,063,040	15,692,597,267,632
I	Cash and cash equivalents	1	445,325,986,845	1,122,712,392,130
1	Cash		339,404,312,952	1,022,712,392,130
2	Cash equivalents		105,921,673,893	100,000,000,000
II	Short-term investment	2a	1,270,170,000,000	1,020,170,000,000
3	Held to maturity investments		1,270,170,000,000	1,020,170,000,000
III	Short-term receivables		160,455,583,892	401,134,922,152
1	Short-term trade accounts receivable	3	55,983,103,364	70,851,635,761
2	Short-term prepayments to suppliers	4	52,739,479,784	253,102,611,434
5	Short-term lendings	5	-	40,000,000,000
6	Other short-term receivables	6a	80,117,261,181	64,867,442,121
7	Provision for doubtful debts – short-term	7	(28,518,444,279)	(28,518,444,279)
8	Shortage of assets awaiting resolution		134,183,842	831,677,115
IV	Inventories		13,713,358,719,712	13,015,170,477,311
1	Inventories	8	13,758,349,204,561	13,074,586,927,914
2	Provision for decline in value of inventories		(44,990,484,849)	(59,416,450,603)
V	Other current assets		123,358,772,591	133,409,476,039
1	Short-term prepaid expenses	9a	122,958,860,744	132,726,608,716
2	Value-added tax to be reclaimed		399,911,847	682,867,323
B	NON-CURRENT ASSETS		1,439,843,389,653	1,515,133,510,053
I	Long-term receivable		117,815,539,075	115,599,492,454
6	Other long-term receivables	6b	117,815,539,075	115,599,492,454
II	Fixed assets		853,355,575,866	857,118,818,527
1	Tangible fixed assets	10a	252,699,361,405	248,430,247,930
	- Historical cost		833,097,801,697	796,271,142,120
	- Accumulated depreciation		(580,398,440,292)	(547,840,894,190)
3	Intangible fixed assets	10b	600,656,214,461	608,688,570,597
	- Historical cost		708,825,666,553	708,142,194,553
	- Accumulated amortization		(108,169,452,092)	(99,453,623,956)
IV	Long-term asset in progress	11	55,934,948,964	64,702,641,159
2	Construction in progress		55,934,948,964	64,702,641,159
V	Long-term investments	2b	5,930,000,000	3,980,000,000
2	Investments in other entities		401,201,613,400	399,251,613,400
3	Provision for long-term investments		(395,271,613,400)	(395,271,613,400)
VI	Other long-term assets		406,807,325,748	473,732,557,913
1	Long-term prepaid expenses	9b	206,309,098,650	276,525,499,295
2	Deferred income tax assets		200,498,227,098	197,207,058,618
	TOTAL ASSETS		17,152,512,452,693	17,207,730,777,685

			VND	
	RESOURCES	Note	30/06/2025	31/12/2024
C	LIABILITIES		5,178,488,529,466	5,952,424,147,163
I	Current liabilities		5,167,926,115,716	5,941,881,733,413
1	Short-term trade accounts payable	13	206,132,232,648	624,291,098,148
2	Short-term advances from customers		133,331,530,693	188,182,044,409
3	Tax and other payables to the State	14	331,216,154,470	448,697,283,312
4	Payables to employees		669,839,622,711	596,322,426,230
5	Short-term accrued expenses	15	250,170,087,995	360,040,211,420
9	Other short-term payables	16a	112,555,136,747	106,241,642,105
10	Short-term borrowings	12	3,096,292,371,490	3,341,542,016,760
11	Provision for short-term liabilities		26,547,708,303	26,547,708,303
12	Bonus and welfare fund		341,841,270,659	250,017,302,726
II	Non-current liabilities		10,562,413,750	10,542,413,750
7	Other long-term payables	16b	198,668,000	178,668,000
12	Provision for long-term liabilities		10,363,745,750	10,363,745,750
D	OWNERS' EQUITY		11,974,023,923,227	11,255,306,630,522
I	Capital and reserves	17	11,974,023,923,227	11,255,306,630,522
1	Owners' capital		3,380,747,760,000	3,380,747,760,000
2	Share premium		1,950,309,912,458	1,950,309,912,458
5	Treasury shares		(3,384,090,000)	(3,384,090,000)
8	Investment and development fund		3,471,447,556,918	2,626,281,556,918
11	Undistributed earnings		3,174,902,783,851	3,301,351,491,146
	- Undistributed profits of the previous years		2,055,538,360,946	1,188,435,208,200
	- Profits of the current year		1,119,364,422,905	2,112,916,282,946
	TOTAL RESOURCES		17,152,512,452,693	17,207,730,777,685


 Nguyen Thanh Dat
 Preparer
 July 2025


 Duong Quang Hai
 Chief Accountant




 Lê Tri Thông
 Chief Executive Officer

Phu Nhuan Jewelry Joint Stock Company
Consolidated Income Statement
Q2 - ended 30/06/2025

Form B02-DN/HN

VND

NO	ITEMS	Note	Q2/2025	Q2/2024	YTD 2025	YTD 2024
1	Revenue from sales of goods and rendering of services	18.1	7,664,650,341,452	9,605,148,405,359	17,424,301,024,498	22,308,257,781,511
2	Less deduction	18.1	82,200,767,315	86,449,270,145	206,755,035,859	195,719,757,314
3	Net revenue from sales of goods and rendering of services	18.1	7,582,449,574,137	9,518,699,135,214	17,217,545,988,639	22,112,538,024,197
4	Cost of goods sold and services rendered	19	5,948,837,633,746	8,037,576,726,745	13,535,603,943,178	18,482,079,089,775
5	Gross profit from sale of goods and services rendered		1,633,611,940,391	1,481,122,408,469	3,681,942,045,461	3,630,458,934,422
6	Financial income	18.2	23,590,413,743	7,995,610,373	61,241,709,713	22,208,115,202
7	Financial expenses	20	45,726,485,685	13,817,663,903	82,767,708,420	37,758,760,975
	- Including: Interest expense		32,672,703,171	3,455,400,059	61,521,094,782	18,036,891,708
8	Selling expenses	21	855,377,092,177	759,168,704,925	1,861,070,191,115	1,735,065,730,570
9	General and administrative expenses	21	203,474,925,240	179,166,732,604	397,204,989,313	406,270,717,493
10	Net operating profit		552,623,851,032	536,964,917,410	1,402,140,866,326	1,473,571,840,586
11	Other income		3,881,275,230	2,304,026,464	8,982,681,999	4,224,201,458
12	Other expenses		4,473,052,728	5,991,529,873	4,854,216,086	8,919,533,907
13	Net other income		(591,777,498)	(3,687,503,409)	4,128,465,913	(4,695,332,449)
15	Net accounting profit before tax		552,032,073,534	533,277,414,001	1,406,269,332,239	1,468,876,508,137
16	Corporate income tax - current	22	114,022,880,028	114,346,871,443	290,196,077,814	312,273,636,305
17	Corporate income tax - deferred		(3,627,311,274)	(9,920,772,214)	(3,291,168,480)	(10,055,469,707)
18	Net profit after tax		441,636,504,780	428,851,314,772	1,119,364,422,905	1,166,658,341,539
19	Basic earnings per share		1,204	1,183	3,063	3,247



[Signature]
Duong Quang Hai
Chief Accountant

[Signature]
Nguyen Thanh Dat
Preparer
28th July 2025



Phu Nhuan Jewelry Joint Stock Company
Consolidated Cash Flow Statement
Q2 - ended 30/06/2025

Form B03-DN/HH

VND

NO	ITEMS	Code	CURRENT YEAR	PREVIOUS YEAR
I	CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1	Net accounting profit before tax	01	1,406,269,332,239	1,468,876,508,137
2	Adjustment for			-
	- Depreciation and amortisation	02	43,733,581,019	40,397,331,201
	- Provisions	03	(14,425,965,754)	40,909,718,255
	- Unrealised foreign exchange losses/gains	04	50,387,351	(1,325,721,064)
	- Profits/Losses from investing activities	05	(42,638,773,723)	(15,590,969,989)
	- Interest expense	06	61,521,094,782	18,036,891,708
3	Operating profit	08	1,454,509,655,914	1,551,303,758,248
	- Increase/ Decrease in receivables	09	198,746,247,115	(41,809,641,144)
	- Increase/ Decrease in inventories	10	(683,762,276,647)	1,190,318,288,473
	- Increase/ Decrease in payables	11	(521,057,237,937)	(208,799,668,780)
	- Increase/ Decrease in prepaid expenses	12	79,984,148,617	48,310,249,167
	- Interest paid	14	(60,449,334,761)	(19,969,418,895)
	- Corporate income tax paid	15	(448,744,805,931)	(385,677,035,053)
	- Other payments on operating activities	17	(28,555,866,029)	(17,610,956,925)
	Net cash flows from operating activities	20	(9,329,469,659)	2,116,065,575,091
II	CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			-
1	Purchases of fixed assets	21	(41,733,589,086)	(20,516,463,879)
2	Proceeds from disposals of fixed assets	22	-	51,339,782
3	Loans granted and purchase of debt instruments	23	(1,620,000,000,000)	(70,000,000)
4	Collection of loans and proceeds from sale of debt instruments	24	1,410,000,000,000	860,000,000,000
5	Investments in other entities		(1,950,000,000)	-
7	Interest received, dividends and profits received	27	32,028,248,350	15,720,348,510
	Net cash flows from investing activities	30	(221,655,340,736)	855,185,224,413
III	CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			-
1	Proceeds from issuance of shares	31	-	386,000,000
3	Proceeds from borrowings	33	4,818,708,636,234	2,346,080,153,198
4	Repayment of borrowings	34	(5,063,958,281,504)	(4,470,734,221,499)
6	Dividends paid	36	(202,112,808,240)	(200,097,303,060)
	Net cash flows from financing activities	40	(447,362,453,510)	(2,324,365,371,361)
	Net decrease in cash and cash equivalents	50	(678,347,263,905)	646,885,428,143
	Cash and cash equivalents at beginning of period	60	1,122,712,392,130	896,147,917,336
	Effect of foreign exchange differences	61	960,858,620	1,028,230,232
	Cash and cash equivalents at the end of period	70	445,325,986,845	1,544,061,575,711

Nguyen Thanh Dat
Preparer

28th July 2025

Duong Quang Hai
Chief Accountant



Le Tri Thong
Chief Executive Officer

I. CORPORATE INFORMATION

Operating industry and principal activities

The Company's principal activities are to trade gold, silver, jewelry and gemstones, and to import and export jewelry in gold, silver and gemstones.

The Company has 449 stores in different provinces and cities in Vietnam.

The number of employees as of 30 June 2025 was 8,234 (as at 31 December 2024: 8,969).

Corporate structure: The Company has 3 subsidiaries, as follows:

1. **CAO Fine Jewelry Company Limited (CAF)** owned 100% by PNJ, the Business Registration Certificate No.0309279212 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 14 August 2009. CAF's head office is located at 170E, Phan Dang Luu Street, Ward Duc Nhuan, Ho Chi Minh City, Vietnam.
2. **PNJ Laboratory Company Limited (PNJL)** owned 100% by PNJ, the Business Registration Certificate No.0310521330 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 16 December 2010. PNJL's head office is located at 176, Hoa Lan Street, Ward Cau Kieu, Ho Chi Minh City, Vietnam.
3. **PNJ Production and Trading Jewelry Company Limited (PNJP)** owned 100% by PNJ, the Business Registration Certificate No.0315018466 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 28 April 2018. PNJP's head office is located at No.23 Street 14, Ward An Nhon, Ho Chi Minh City, Vietnam.

II. BASIS OF PREPARATION

2.1 *Applied accounting standards and system*

The consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries ("the Group") are prepared in accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standards (VAS).

2.2 *Applied accounting documentation system*

The Company's applied accounting documentation system is the General Journal system.

2.3 *Fiscal year*

The Group's fiscal year applicable for the preparation of its consolidated financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

2.4 *Accounting currency*

The consolidated financial statements are prepared in VND.

2.5 *Basis of consolidation*

The consolidated financial statements comprise the financial statements of the Company and its subsidiaries for the period of Q2.2025 ended 30 June 2025.

Subsidiaries are fully consolidated from the date of acquisition, being the date on which the Company obtains control, and continued to be consolidated until the date that such control ceases.

The financial statements of the Company and its subsidiaries used for consolidation are prepared for the same fiscal year and use consistent accounting policies.

All intra-company balances, income and expenses and unrealized gains or losses resulting from intra-company transactions are fully eliminated.

Minority interests represent the portion of profit or loss and net assets of subsidiaries not held by the Group and are presented separately in the consolidated income statement and within the equity portion of the shareholders of the parent company on the consolidated balance sheet.

III. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

3.1 *Changes in accounting policies and notes*

In addition to continue to apply Vietnam Accounting Standard No, 10 - Effects of changes in foreign exchange rates ("VAS 10") as in the previous year. The Group implemented Circular No, 179/2012 / TT-BTC regulations on recognition, assessment, treatment differences in the exchange rate set by the Ministry of Finance now issued October 24, 2012 ("Circular 179").

According to Circular 179, at the end of the year, the assets and liabilities denominated in foreign currencies are converted into VND at the bid rate of the commercial banks where the Group opened the account.

3.2 *Cash and cash equivalents*

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks, cash in transit, short-term, highly liquid investments with an original maturity of less than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are not subject to an insignificant risk of change in value.

3.3 *Receivables*

Receivables are presented in the consolidated financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful debts.

The provision for doubtful debts represents amounts of outstanding receivables at the balance sheet date which are doubtful of being recovered at the end of fiscal year. Increases and decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expense in reporting period.

3.4 *Inventories*

Inventories are stated at the lower of cost incurred and net reliable value to bring each product to its present location and condition.

Net reliable value represents the estimated selling price of inventories in the normal course of business less the estimated costs of completion and the selling expenses.

The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

Merchandises, consumables, and raw materials	-cost of purchase on a weighted average basis.
---	---

Finished goods and work-in process

-cost of direct materials and labor plus attributable manufacturing overheads based on the normal operating capacity on a weighted average basis.

Inventory provision

An inventory provision is created for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of merchandise goods, raw materials, finished goods, and other inventories owned by the Group, based on appropriate evidence of impairment available at the end of fiscal year.

3.5 **Fixed assets**

Tangible and intangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation or amortization.

The cost of a fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the fixed asset to working condition for its intended use.

When fixed assets are sold or retired, their cost and accumulated depreciation or amortization are removed from the consolidated balance sheet and any gain or loss resulting from their disposal is included in the consolidated income statement.

Land use rights

Land use right is recorded as an intangible fixed asset on the consolidated balance sheet when the Company obtained the land use right certificates. The costs of land use right comprise all directly attributable costs of bringing the land lot to the condition available for intended use.

The Group does not amortize the value of land use rights.

3.6 **Depreciation and amortization**

Depreciation of tangible fixed assets and amortization of intangible fixed assets are calculated on a straight-line method over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	5 – 25 years
Machinery and equipment	3 – 15 years
Motor vehicles	5 – 10 years
Office equipment	3 – 10 years
Computer software	3 – 5 years

The useful lives of the fixed assets and depreciation and amortization rates are reviewed periodically to ensure that the method and the period of the depreciation and amortisation are consistent with the expected pattern of economic benefits that will be derived from the use of fixed assets.

3.7 **Borrowing costs**

Borrowing costs consist of interest and other costs that an entity incurs in connection with the borrowings of the Group and are recorded as expense during the period in which they are.

3.8 Prepayment expenses

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses on the consolidated balance sheet and are amortized over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

The following types of expenses are recorded as long-term prepaid expense and are amortized to the consolidated income statement.

- ▶ Prepaid rental includes land and shop rental prepaid for many years under operating lease contracts and are amortized over the lease term;
- ▶ Tools and consumables with large value issued in use and can be used for more than one year; and
- ▶ Others are amortized to the consolidated income statement over 2 to 3 years.

3.9 Investments in associates

The Group's investment in its associates is accounted for using the equity method of accounting. An associate is an entity in which the Group has significant influence that is neither subsidiaries nor joint ventures. The Group generally deems they have significant influence if they have over 20% of the voting rights.

Under the equity method, the investment is carried in the consolidated balance sheet at cost plus post acquisition changes in the Group's share of net assets of the associates. Goodwill arising on acquisition of the associate is included in the carrying amount of the investment and is amortized over a 10-year year. The consolidated income statement reflects the share of the post-acquisition results of operation of the associate.

The share of post-acquisition profit (loss) of the associates is presented on face of the consolidated income statement and its share of post-acquisition movements in reserves is recognized in reserves. The cumulative post-acquisition movements are adjusted against the carrying amount of the investment. Dividends receivable from associates reduce the carrying amount of the investment.

The financial statements of the associates are prepared for the same reporting period and use the same accounting policies as the Group. Where necessary, adjustments are made to bring the accounting policies in line with those of the Group.

3.10 Investments in securities and other investments

Investments in securities and other investments are stated at their acquisition costs. Provision is made for any diminution in value of the investments at the balance sheet date in accordance with the guidance under the Circular No, 48/2019/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 8 August 2019.

3.11 Payables and accruals

Payables and accrued expenses are recognized for future amounts paid in respect of goods and services received regardless of whether the Group has received the supplier's invoice.

3.12 Provisions

Provisions are recognized when the Group has a present obligation (legal or constructive) as a result of a past event it is probable that an outflow resources embodying economic benefits will be required to settle the obligation and a reliable estimate of the amount of the obligation.

3.13 Treasury shares

Own equity instruments which are reacquired (treasury shares) are recognised at cost and deducted from equity. No gain or loss is recognised in profit or loss upon purchase, sale, issue or cancellation of the Group's own equity instruments.

3.14 Appropriation of profit

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders after approval in the shareholders' meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Group's Charter and Vietnam's regulatory requirements.

The Group maintains the following reserve funds which are appropriated from the Group's net profit after tax as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the annual general meeting.

- ▶ Investment and development funds

This fund is set aside for use in the Group's expansion of its operation or in-depth investments.

- ▶ Bonus and welfare funds

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the consolidated balance sheet

- ▶ Board of Directors and Board of Management operation fund

- ▶ Board of Directors and Key Executives Bonus Fund

3.15 Earnings per share

Basic earnings per share amounts are calculated by dividing net profit after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Group (after adjusting for interest on the convertible preference shares) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

3.16 Revenue recognition

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Group and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

Sale of goods

Revenue is recognized when the significant risks and rewards of ownership of the goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods.

Services rendered

Revenue is recognized when the service has been rendered.

Interest

Revenue is recognized as the interest accrues (taking into account the profits that the asset brings) unless collectability is in doubt.

Dividends

Income is recognized when the Group's entitlement as an investor to receive the dividend is established.

3.17 Taxation

Other taxes are applied in accordance with applicable tax laws in Vietnam.

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities, based on the tax rates and tax laws that are enacted as at the balance sheet date.

Deferred income tax

Deferred income tax is provided using the liability method on temporary differences at the balance sheet date between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts for interim financial reporting purposes.

IV. EVENTS AND SIGNIFICANT TRANSACTIONS

1. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	30/06/2025	31/12/2024
Cash on hand	92,117,293,973	205,248,095,307
Cash at banks	215,517,710,687	788,104,361,870
Cash in transit	31,769,308,292	29,359,934,953
Cash Equivalents	105,921,673,893	100,000,000,000
TOTAL	445,325,986,845	1,122,712,392,130

2. FINANCIAL INVESTMENTS

	30/06/2025	31/12/2024
a. Current		
Vietcombank	170,000,000	170,000,000
Viet Capital Bank	-	70,000,000,000
Vikki Digital Bank	30,000,000,000	-
OCB	150,000,000,000	-
SeABank	200,000,000,000	200,000,000,000
VIB	390,000,000,000	300,000,000,000
HD Bank	500,000,000,000	450,000,000,000
TOTAL	1,270,170,000,000	1,020,170,000,000
b. Non-current		
Investment	3,980,000,000	3,980,000,000
- FLVN Joint Stock Company	1,950,000,000	
- Golden Friend Joint Stock Company	3,980,000,000	3,980,000,000
- DongA Commercial Joint Stock Bank (EAB)	395,271,613,400	395,271,613,400
- <i>Provision for long-term investments (EAB) (*)</i>	(395,271,613,400)	(395,271,613,400)
TOTAL	5,930,000,000	3,980,000,000

Term deposits include bank deposits with original maturities of more than 3 months and remaining maturities of no more than 12 months from the reporting date. Interest rates are specifically determined for each deposit.

The "Group" holds 195,000 FLVN Joint Stock Company shares corresponding ownership ratio (ratio of voting rights) is 19.5%.

The "Group" holds 398,000 Golden Friend Joint Stock Company shares corresponding ownership ratio (ratio of voting rights) is 19.9%.

(*) On 17 January 2025, DongA Bank became a single-member limited liability commercial bank wholly owned by HDBank.

On 14 February 2025, DongA One-Member Limited Liability Bank was renamed to Vikki Digital Bank Limited.

3. TRADE RECEIVABLES

	30/06/2025	31/12/2024
Bliss Digital Co., Ltd.	-	1,577,400,000
Payoo Joint Stock Company	617,650,565	1,369,693,365
Sense Ca Mau	853,883,420	1,878,336,209
Savico Hanoi JSC	1,060,866,501	2,576,993,216
FH Trautz GmbH	1,098,381,953	1,181,679,666
Shopee Co., Ltd.	1,171,941,500	506,139,830
Aeonmall Ha Dong	1,279,476,765	1,895,863,554
Sense Can Tho	1,300,650,746	1,362,536,274
Cong Dong Viet JSC	1,301,748,895	2,148,532,386
Kim Thuy 2 Private Gold Shop	1,389,935,764	-
Kim Van Phuoc Co., Ltd.	1,427,371,097	-
Giao Hang Tiet Kiem (Economical Delivery)	1,530,101,382	1,494,004,291
Kim Thach Bich Co., Ltd.	1,854,083,992	-
Diamond Le Duan	2,043,473,200	293,951,590
Aeon Hai Phong	2,129,614,759	2,863,901,122
Aeon Ha Noi	2,952,290,869	4,127,607,570
Aeon Binh Duong	3,014,692,616	5,857,215,542
Aeon - Ha Dong Branch 2	3,053,381,378	5,300,121,739
Aeon Binh Tan	3,761,446,958	5,702,113,620
Aeon Tan Phu	4,288,993,498	5,999,315,000
DC&D CO .	5,111,665,086	7,022,118,223
Others	14,741,452,420	17,694,112,564
TOTAL	55,983,103,364	70,851,635,761

According to the cooperation agreement between the two parties, the Malls and delivery partners will collect the money and repay PNJ periodically.

4. SHORT – TERM REPAYMENT TO SUPPLIERS

	30/06/2025	31/12/2024
Viva Collection	-	12,215,900,780
Omega Art SRL	-	13,663,830,086
Chrysos Spa	-	18,227,138,055
PT Hartadinata Abadi TBK	-	21,823,368,954
PT Lotus Lingga Pratama	-	49,625,747,028
Untung Bersama Sejahtera	-	67,977,988,869
Tianjin Minghang Beauty DJ	660,296,731	7,792,818,237
An Phu International Co., Ltd	1,149,141,000	-
Vietnam Kim Chi Co., Ltd.	1,391,040,000	762,048,000
Fashion Connection., JSC	1,434,842,850	2,374,701,624
Fixx Systems	1,739,638,951	-
Signora Décor., JSC	2,150,627,852	2,150,627,852
Phuoc Thinh Thanh Company	2,236,913,761	559,400,033
Double U	2,333,750,400	-
O.T.E.C Co., Ltd	2,761,813,576	2,204,556,510
Parise Srl	8,640,927,249	1,277,201,800
Unoaerre Industries Spa	10,366,092,613	10,608,256,674
Metalor Technologies	-	5,196,993,260
Others	17,874,394,801	36,642,033,672
Total	52,739,479,784	253,102,611,434

5. SHORT-TERM LENDING

	30/06/2025	31/12/2024
Golden Friend Joint Stock Company	-	40,000,000,000
TOTAL	-	40,000,000,000

6. OTHER RECEIVABLES

	30/06/2025	31/12/2024
a. Other short-term receivables		
Advances to employees	5,101,077,360	3,583,107,403
Hoang Gia Ngoc (Phan Ri)	4,009,596,154	4,009,596,154
Trinh Son Nhut (Ca Mau)	6,469,723,920	6,469,723,920
Interest receivable from bank deposits	30,380,863,183	19,754,753,595
Others	34,156,000,564	31,050,261,049
TOTAL	80,117,261,181	64,867,442,121
b. Other long-term receivables		
- Long term deposit for renting stores	117,815,539,075	115,599,492,454
TOTAL	117,815,539,075	115,599,492,454

7. PROVISION FOR SHORT-TERM BAD DEBTS

	Amount
Opening balance	28,518,444,279
Increased	-
Decreased	-
Year-end balance	<u>28,518,444,279</u>

8. INVENTORIES

	30/06/2025	31/12/2024
Raw materials	1,238,644,041,513	634,610,808,014
Tools and supplies	46,847,932,516	45,696,244,733
Work in process	107,276,669,263	249,862,078,812
Finished goods	8,525,382,059,692	8,466,765,298,103
Merchandise	3,840,198,501,577	3,677,652,498,252
TOTAL	13,758,349,204,561	13,074,586,927,914

Inventories of VND 2,500,000,000,000 were used as collateral assets for short-term loans obtained from commercial banks (Note 12).

At 30 June 2025, the Company has made provisions for damaged goods and goods that do not meet business quality standards. The provision amount is VND 44,990,484,849.

9. REPAYMENTS

9a. Current

	30/06/2025	31/12/2024
Distributed instrument and tools expenses	15,899,180,811	25,187,039,283
Stores rental	52,680,400,659	52,300,040,878
IT expenses	7,930,062,263	13,033,034,198
Repairs and Maintenance Expenses	8,170,514,294	9,205,876,801
Long Hau 2 Factory Expenses	-	22,393,104,866
Others	38,278,702,717	10,607,512,690
TOTAL	122,958,860,744	132,726,608,716

9b. Non-Current:

	30/06/2025	31/12/2024
Distributed instrument and tools expenses	111,465,223,871	147,335,273,630
Stores rental	3,383,249,994	3,274,999,994
Repairs and Maintenance Expense	85,097,292,223	116,881,479,490
Others	6,363,332,562	9,033,746,181
TOTAL	206,309,098,650	276,525,499,295

10. FIXED ASSETS

10a. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office equipment	Total
I. Historical cost					
As at 31/12/2024	156,727,970,129	438,288,230,888	65,422,811,023	135,832,130,080	796,271,142,120
- <i>New purchases</i>	88,434,000	34,312,581,210	1,654,040,000	3,247,395,363	39,302,450,573
- <i>Disposals</i>	(34,100,706)	(655,862,013)	-	(1,785,828,277)	(2,475,790,996)
As at 30/06/2025	156,782,303,423	471,944,950,085	67,076,851,023	137,293,697,166	833,097,801,697
In which,					
Fully depreciated	6,896,531,132	232,070,209,887	20,782,659,107	75,182,197,388	334,931,597,514
II. Accumulated depreciation:					
As at 31/12/2024	(83,398,180,836)	(325,182,845,758)	(35,675,941,547)	(103,583,926,049)	(547,840,894,190)
- <i>Additions</i>	(4,052,508,417)	(21,793,274,882)	(2,885,537,677)	(6,286,431,907)	(35,017,752,883)
- <i>Disposals</i>	27,470,014	655,862,013	-	1,776,874,754	2,460,206,781
As at 30/06/2025	(87,423,219,239)	(346,320,258,627)	(38,561,479,224)	(108,093,483,202)	(580,398,440,292)
III. Net book value					
As at 31/12/2024	73,329,789,293	113,105,385,130	29,746,869,476	32,248,204,031	248,430,247,930
As at 30/06/2025	69,359,084,184	125,624,691,458	28,515,371,799	29,200,213,964	252,699,361,405

10b. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights	Computer Software	Total
I. Historical cost			
As at 31/12/2024	557,818,230,168	150,323,964,385	708,142,194,553
- New purchases		683,472,000	683,472,000
- Disposals			-
As at 30/06/2025	557,818,230,168	151,007,436,385	708,825,666,553
In which,			
Fully depreciated		10,092,609,118	10,092,609,118
II. Accumulated depreciation			
As at 31/12/2024	-	(8,715,828,136)	(8,715,828,136)
- Additions	-	(4,444,733,207)	(4,444,733,207)
- Disposals	-		-
As at 30/06/2025	-	(108,169,452,092)	(108,169,452,092)
III. Net book value			
As at 31/12/2024	557,818,230,168	50,870,340,429	608,688,570,597
As at 30/06/2025	557,818,230,168	42,837,984,293	600,656,214,461

11. CONSTRUCTION IN PROCESS

	30/06/2025	31/12/2024
Land use right in Di An - Binh Duong	26,137,767,250	26,137,767,250
159C Phan Dang Luu	25,510,900,000	-
Long Hau 2 Factory Project	-	30,314,766,834
Others	4,286,281,714	8,250,107,075
TOTAL	55,934,948,964	64,702,641,159

12. SHORT-TERM BORROWINGS

	30/06/2025	31/12/2024
a. Short term		
Loans from commercial banks	3,096,292,371,490	3,333,707,673,388
Loans from individuals	-	7,834,343,372
TOTAL	3,096,292,371,490	3,341,542,016,760

Details of short term bank loans are as follows:

BANK	31/12/2024	Increase	Decrease	30/06/2025
Short-term loans VND	3,333,707,673,388	4,818,640,085,729	5,056,055,387,627	3,096,292,371,490
Bank for Investment and Development of Vietnam - Hoc Mon Branch	630,000,000,000	370,000,000,000	1,000,000,000,000	-
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank	197,984,510,048	102,007,157,123	264,869,116,818	35,122,550,353
The Siam Commercial Bank	115,500,000,000	55,000,000,000	115,500,000,000	55,000,000,000
Woori Bank Viet Nam	-	62,000,000,000	-	62,000,000,000
HSBC Bank	19,976,099,633	283,068,935,497	226,740,021,047	76,305,014,083
KEB Hana Bank - HCM City Branch	159,000,000,000	156,000,000,000	159,000,000,000	156,000,000,000
Shinhan Bank Viet Nam - HCM Branch	149,266,980,410	373,501,589,152	343,169,526,070	179,599,043,492
Asia Commercial Joint Stock Bank	402,000,000,000	726,680,721,912	631,000,000,000	497,680,721,912
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	750,000,000,000	1,276,565,235,889	1,025,315,803,753	1,001,249,432,136
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	909,980,083,297	1,413,816,446,156	1,290,460,919,939	1,033,335,609,514
Borrowings	7,834,343,372	68,550,505	7,902,893,877	-
Short-term loans	3,341,542,016,760	4,818,708,636,234	5,063,958,281,504	3,096,292,371,490



Balances of short term borrowings as at 30/06/2025 are as follows:

BANK	AMOUNT	MATURITY DATE	INTEREST (PER ANNUM)	COLLATERAL
SHORT-TERM LOANS VND	3,096,292,371,490			
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank	35,122,550,353	From 10/10/2025 to 11/12/2025	5.7%	Inventories
The Siam Commercial Bank	55,000,000,000	To 09/11/2025	4.1%	Inventories
Woori Bank Viet Nam	62,000,000,000	To 19/08/2025	3.9%	Unsecured
HSBC Bank	76,305,014,083	From 26/08/2025 to 30/10/2025	4.7%	Unsecured
KEB Hana Bank	156,000,000,000	From 10/08/2025 to 10/11/2025	3.8%	Unsecured
Shinhan Bank Viet Nam - HCM Branch	179,599,043,492	From 28/08/2025 to 02/09/2025	3.8%	Unsecured
Asia Commercial Joint Stock Bank	497,680,721,912	To 27/07/2025	4.0%	Unsecured
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	1,001,249,432,136	From 19/08/2025 to 23/09/2025	3.8%	Inventories
Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade	1,033,335,609,514	From 22/08/2025 to 13/10/2025	4.0%	Inventories
SHORT-TERM LOANS	3,096,292,371,490			

13. TRADE ACCOUNTS PAYABLE

	30/06/2025	31/12/2024
Youth Refrigeration and Electromechanical Co., Ltd.	-	2,223,173,998
IBC Trading and Service Joint Stock	-	3,334,818,910
GDL Jewellery Ltd	-	3,959,787,177
Jewelcraft Corporation Co.,Ltd	52,040,802	8,560,418,985
Kobayashi Vina Joint Stock Company	213,788,934	6,047,193,583
Guangzhou Arts Jewellery	381,236,121	5,628,119,537
KGK Jewellery MFG Limited	544,943,627	8,132,946,686
KT Trading and Service Co., Ltd	957,012,836	2,383,437,054
Yasho Diam (HK) Limited	1,144,160,197	34,635,186,123
KGK Diamond Co., Ltd	1,163,240,584	16,278,288,634
Chau Duong Production Co., Ltd	1,541,389,997	2,231,128,766
Forte Jewellery (HK)	1,703,715,052	53,562,121,312
Phuong Hoang Co., Ltd	2,021,573,441	2,761,290,395
Kim Thinh Co., Ltd	2,252,176,520	5,169,801,252
Top Ten Co., Ltd	2,516,197,745	-
Yuto Packaging Technology Co., Ltd	2,835,368,066	3,358,946,510
Lotus Diamonds Limited	3,145,983,645	-
Diarough (Hong Kong) Ltd	3,518,586,265	74,206,861,072
Uni Design	3,671,064,460	18,131,309,243
Kim Ngoc Chau	4,378,227,000	1,934,071,000
Jewel Star Diamond Co. Ltd	5,277,971,053	41,284,385,851
The Walt Disney Co., Ltd	6,467,094,447	-
Fineese Impex Ltd	9,377,836,762	111,236,653,589
Shine Jewels	9,820,016,295	53,414,863,174
Viva Collection	13,369,390,392	-
Rosy Blue Jewellery (HK) Ltd	15,575,474,894	5,704,592,402
Tiger Jewellery (Thailand) Co	62,213,468,719	12,760,743,786
Others	51,990,274,794	147,350,959,109
TOTAL	206,132,232,648	624,291,098,148

14. TAXES AND OTHER RECEIVABLES/ PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	As at 31/03/2025	Receivable/payable during the period	Received/paid during the period	As at 30/06/2025
a. Receivables				
Value added tax from import	-	23,617,015,973	23,617,015,973	-
Value added tax deducted	463,222,626	1,412,591,647	1,475,902,426	399,911,847
Import- Export tax	-	5,928,231,732	5,928,231,732	-
TOTAL	463,222,626	30,957,839,352	31,021,150,131	399,911,847
b. Payables				
Value added tax	84,050,872,606	195,744,389,154	218,073,847,057	61,721,414,703
Corporate income tax	170,392,840,261	114,121,814,940	80,285,370,472	204,229,284,729
Personal income tax	99,044,230,085	32,778,615,986	71,615,723,668	60,207,122,403
Other taxes	4,558,332,635	3,834,468,622	3,334,468,622	5,058,332,635
TOTAL	358,046,275,587	346,479,288,702	373,309,409,819	331,216,154,470

15. ACCRUED EXPENSES

	30/06/2025	31/12/2024
Salary costs, performance salary	150,000,000,000	240,000,000,000
Advertising & media expenses	69,599,140,786	62,607,820,924
Business Cooperation Expenses	1,806,940,971	13,034,692,034
Interest expenses	2,242,896,750	2,809,850,189
Others	26,521,109,488	41,587,848,273
TOTAL	250,170,087,995	360,040,211,420

16. OTHER PAYABLES

	30/06/2025	31/12/2024
a. Current		
Pham Gia Phat Company Limited	-	3,121,975,037
Payable on behalf of employee	6,613,312,484	4,850,959,733
Dividends payable	8,183,887,007	7,553,565,047
Sen Vang Viet Nam Company	-	9,176,055,671
Board of Directors' Operating Fund	54,240,046,546	27,210,772,800
Others	43,517,890,710	54,328,313,817
TOTAL	112,555,136,747	106,241,642,105
b. Non-current		
Deposit for store rental	198,668,000	178,668,000
TOTAL	198,668,000	178,668,000

17. OWNER'S EQUITY

	Share capital	Share premium	Treasury shares	Investment and development fund	Undistributed earnings	Total
As at 01/01/2024	3,281,691,880,000	1,851,376,032,458	(3,384,090,000)	1,936,397,556,918	2,740,099,284,600	9,806,180,663,976
Capital increase	99,055,880,000	98,933,880,000			-	197,989,760,000
Profit for the year					2,112,916,282,946	2,112,916,282,946
Dividends declared					(673,803,076,400)	(673,803,076,400)
Profit appropriation				689,884,000,000	(877,861,000,000)	(187,977,000,000)
_Appropriation to the Investment and Development Fund				689,884,000,000	(689,884,000,000)	-
_Appropriation to the Bonus and Welfare Fund					(98,555,000,000)	(98,555,000,000)
_Appropriation of the Board of Directors' Operating Fund					(39,422,000,000)	(39,422,000,000)
_Allocation to the Bonus Fund for the Board of Directors and Executive Management					(50,000,000,000)	(50,000,000,000)
As at 31/12/2024	3,380,747,760,000	1,950,309,912,458	(3,384,090,000)	2,626,281,556,918	3,301,351,491,146	11,255,306,630,522
Net profit for the year					1,119,364,422,905	1,119,364,422,905
Dividends declared(*)					(202,743,130,200)	(202,743,130,200)
Profit appropriation (**)				845,166,000,000	(1,043,070,000,000)	(197,904,000,000)
_Appropriation to the Investment and Development Fund				845,166,000,000	(845,166,000,000)	-
_Appropriation to the Bonus and Welfare Fund					(105,646,000,000)	(105,646,000,000)
_Appropriation of the Board of Directors' Operating Fund					(42,258,000,000)	(42,258,000,000)
_Allocation to the Bonus Fund for the Board of Directors and Executive Management					(50,000,000,000)	(50,000,000,000)
As at 30/06/2025	3,380,747,760,000	1,950,309,912,458	(3,384,090,000)	3,471,447,556,918	3,174,902,783,851	11,974,023,923,227

(*) On 10 March 2025, PNJ paid the first dividend installment for 2024 (6% per share).

(**) On 26 April 2025, PNJ appropriated profits in accordance with the Resolution of the 2025 Annual General Meeting of Shareholders.

18. REVENUE

18.1 Revenue from Sales of goods and rendering of services

	Q2.2025	Q2.2024
Gross revenue, of which	7,664,650,341,452	9,605,148,405,359
_ Sales of gold, silver and jewelry	7,629,187,066,768	9,575,391,569,427
_ Sales of other goods	9,751,126,252	13,456,862,893
_ Rendering services	25,712,148,432	16,299,973,039
Goods returned	82,200,767,315	86,449,270,145
Net revenue, of which	7,582,449,574,137	9,518,699,135,214
Sales of gold, silver and jewelry	7,546,986,299,453	9,488,942,299,282
Sales of other goods	9,751,126,252	13,456,862,893
Rendering services	25,712,148,432	16,299,973,039

18.2 Financial income

	Q2.2025	Q2.2024
Interest income from deposits	14,345,392,745	3,832,451,114
Foreign exchange gain	9,245,020,998	4,163,159,259
TOTAL	23,590,413,743	7,995,610,373

19. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Q2.2025	Q2.2024
Cost of gold, silver and jewelry	5,942,933,445,942	7,985,808,327,537
Others	2,504,695,853	48,123,667,483
Cost of services	3,399,491,951	3,644,731,725
TOTAL	5,948,837,633,746	8,037,576,726,745

20. FINANCIAL EXPENSES

	Q2.2025	Q2.2024
Interest expense	32,672,703,171	3,455,400,059
Other financial expenses	6,669,253,275	3,829,781,821
Foreign exchange loss	6,384,529,239	6,532,482,023
TOTAL	45,726,485,685	13,817,663,903

21. GENERAL ADMINISTRATIVE AND SELLING EXPENSES BY NATURE

	Q2.2025	Q2.2024
Labor costs	637,663,124,836	578,245,768,655
Raw materials	16,101,092,217	15,105,542,904
Tools and supplies	36,393,422,404	34,783,851,272
Depreciation and amortization	13,372,948,526	14,198,355,010
Expenses for external services	286,444,214,289	230,447,454,105
Other expenses	68,877,215,145	65,554,465,583
TOTAL	1,058,852,017,417	938,335,437,529

22. CORPORATE INCOME TAX

The tax returns filed by Group are subject to examination by the tax authorities. As the application of tax laws and regulations is susceptible to varying interpretations, the amounts reported in the separate interim financial statements could change at a later date upon final determination by the tax authorities.

	Q2.2025	Q2.2024
Profit before tax	552,032,073,534	533,277,414,001
Taxable profit	570,114,400,140	571,734,357,215
Corporate income tax rate	20%	20%
current CIT	114,022,880,028	114,346,871,443

23. OFF BALANCE SHEET ITEM

(a) Operating commitments:

At 30 June 2025, future rental amounts due under such operating leases are as follows:

	Q2.2025	Q2.2024
Within next year	345,271,396,081	383,953,910,114
From 1 to 5 years	1,009,790,769,150	966,305,417,635
Over 5 years	386,779,832,362	427,476,811,690
TOTAL	1,741,841,997,592	1,777,736,139,439

(b) Foreign currencies:

	30/06/2025	31/12/2024
USD	1,126,989	540,330
GBP	1,625	1,625
AUD	801	819
EUR	4,078	4,088
Gold taels (mace)	4,451	3,051

24. FINANCIAL RISK MANAGEMENT OBJECTIVES AND POLICIES

Market risk

Market risk is the risk that the fair value of future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market prices. Market prices comprise four types of risk: interest rate risk, currency risk, commodity price risk and other price risk, such as equity price risk. Financial instruments affected by market risk include loans.

Interest rate risk

Interest rate risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market interest rates. The Group's exposure to market risk for changes in interest rate relates primarily to the Group's loans with floating interest rates.

The Group manages its interest rate risk by keeping close watch on relevant market situation, in order to contemplate and adapt its leverage level as well as financing strategies to the prevailing situation.

Foreign currency risk

Foreign currency risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in foreign exchange rates. The Group's exposure to the risk of changes in foreign exchange rates relates primarily to the Group's operating activities.

Risks due to changes in exchange rates of the Group is insignificant.

Commodity price risk

The Group exposes to commodity price risk in relation to purchase of certain commodities. The Group manages its commodity prices risk by keeping close watch on relevant information and situation of commodity market in order to properly manage timing of purchases, production plans and inventories level. The Group does not employ any derivative financial instruments to hedge its commodity price risk.

Credit risk

Credit risk is the risk that counterparty will not meet its obligations under a financial instrument or customer contract, leading to a financial loss. The Group is exposed to credit risk from its operating activities (primarily for trade receivables) and from its financing activities, including deposits with banks, foreign exchange operations and other financial instruments.

Trade receivables

Customer credit risk is managed by the Group based on its established policy, procedures and control. The Group's exposure to credit risk in relation with receivables is mainly influenced by the individual characteristics of each customer. The Group mostly has cash sale which are not exposure to the credit risk.

Outstanding customer receivables are regularly monitored. In terms of account receivables of oversea customers, the Group is guaranteed by a third bank; For large clients, the Group considers the decline in credit quality of each customer at reporting date.

Bank deposits

The Group's bank balances are mainly maintained with well-known banks in Vietnam. The Group evaluates the concentration of credit risk in respect to bank deposit as low.

Liquidity risk

The liquidity risk is the risk that the Group will encounter difficulty in meeting financial obligation due to shortage of funds. The Group's exposure to liquidity risk arises primarily from mismatches of maturities of financial assets and liabilities.

The Group monitors its liquidity risk by maintaining a level of cash, cash equivalents and bank loans deemed adequate by management to finance the Group's operations.

Collateral

The Group has pledged its fixed assets, inventories in order to fulfil the collateral requirements for loans obtained from commercial banks.

The Group did not hold any collateral at 31 December 2024 and 30 June 2025.



Nguyen Thanh Dat
Preparer
28th July 2025



Duong Quang Hai
Chief Accountant



Le Tri Thong
Chief Executive Officer

